CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THAM GIA MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG LỚN CỦA HỘ SẢN XUẤT LÚA TẠI HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

NGUYỄN MINH HÀ
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – ha.nm@ou.edu.vn

TRẦN VĂN TRÍ
Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – tri.tv@ou.edu.vn

(Ngày nhận: 10/12/2017; Ngày nhận lại: 23/01/2018; Ngày duyệt đăng: 10/07/2018)

TÓM TẮT

Với mục tiêu tìm hiểu các yếu tố tác động đến việc tham gia vào mô hình cánh đồng lớn của hộ sản xuất lúa tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, nghiên cứu sử dụng phân tích định lượng với mô hình hồi quy Binary Logistic và dữ liệu của 290 hộ sản xuất lúa tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang trong năm 2016. Nghiên cứu đã tìm thấy 11 yếu tố có ý nghĩa thống kê tác động đến việc quyết định tham gia vào mô hình cánh đồng lớn gồm: Tuổi của chủ hộ, học vấn chủ hộ, số người trồng lúa trong hộ gia đình, thuận lợi tiếp cận giao thông, nằm trong khu vực đê bao, thu nhập khác, diện tích trồng lúa, kỳ vọng chi phí của hộ sản xuất khi tham gia cánh đồng lớn, kỳ vọng năng suất lúa của hộ sản xuất khi tham gia cánh đồng lớn, biết thông tin về cánh đồng lớn, quy mô của hộ gia đình.

Từ khóa: Cánh đồng lớn; Hộ gia đình; Sản xuất lúa.

Factors influencing the participation of rice producing households in large farm model in Tinh Bien district, An Giang province

ABSTRACT

This study aims to examine factors influencing the participation of rice producing households in large farm model in Tinh Bien district of An Giang province using quantitative analysis of Binary Logistic model and data collected from 290 rice farming households in the region in 2016. Findings show that there are 11 statistically significant factors influencing the participation of rice producing households in large farm model. They are householder's age and education, family members participating in rice production, accessibility to roads, production land in dike area, households' other incomes, rice production area, households' expectation of costs and productivity when joining the large farm model, their knowledge of large farm model, and households' size.

Keywords: Large farm model; Households; Rice production.

1. Giới thiệu

Mô hình "Cánh đồng mẫu lớn" nay là "Cánh đồng lớn" là chủ trương xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng tại Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24-6-2002. An Giang là một trong những nơi khởi xướng mô hình "Cánh đồng lớn", mô hình đã hình thành quá trình kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tăng chất lượng và giá trị sản phẩm, thực hiện các chủ trương lớn của Nhà nước về nông nghiệp nông thôn (UBND tỉnh An Giang, 2015).

Theo đó, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang đã thực hiện mô hình "Cánh đồng lớn" tại một số xã. Bước đầu, lợi nhuận tăng, nông dân được các doanh nghiệp hỗ trợ vật tư, kỹ thuật và đầu ra thuận lợi. Tuy nhiên, số lượng nông dân tham gia vào mô hình chưa nhiều, cánh đồng lớn tại các xã còn rải rác (UBND huyện Tịnh Biên, 2015). Hiện nay, có một số nghiên cứu tập trung vào đánh giá hiệu quả kinh tế

khi sản xuất lúa trong mô hình "Cánh đồng lớn", chưa tìm thấy nghiên cứu tiếp cận theo hướng đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia "Cánh đồng lớn", đặc biệt là các yếu tố kỳ vọng của hộ sản xuất lúa tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia mô hình "Cánh đồng lớn" của hộ sản xuất lúa tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang" được chọn thực hiện nhằm tìm ra câu trả lời cũng như đưa ra những giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ tham gia vào mô hình "Cánh đồng lớn".

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm

Cánh đồng lớn

Theo Vũ Trọng Bình và Đặng Đức Chiến (2011), cánh đồng lớn là những cánh đồng có thể có một hoặc nhiều chủ, nhưng có cùng quy trình sản xuất, cùng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, cung ứng đồng đều và ổn định về số lượng và chất lượng theo yêu cầu thị trường. Theo Cục trồng trọt (2012), để phát triển cánh đồng mẫu lớn cần các điều kiện sau: phải có sự liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, giữa nông dân với nông dân; diện tích đủ lớn và tương đối đồng nhất về chất đất; được đầu tư về cơ sở hạ tầng; có hoạt động hiệu quả của cơ quan quản lý chuyên ngành.

Sản xuất theo hợp đồng

Trong ngữ cảnh nông nghiệp (FAO, 2001) đã định nghĩa "Sản xuất theo hợp đồng sự thỏa thuận của người nông dân với các doanh nghiệp chế biến hoặc kinh doanh trong việc sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp dựa trên thỏa thuận giao ngay trong tương lai, thường là với giá cả đã được định trước".

2.2. Lý thuyết lợi thế kinh tế theo quy mô

Theo Robert và Daniel (1999), nếu sản lượng đầu ra tăng trên hai lần khi đầu vào tăng gấp đôi, thì chúng ta được hiệu suất tăng dần theo quy mô, hiệu suất theo quy mô không cần phải nhất quán trong tất cả các mức sản lượng có thể đạt được. Theo David và cộng sự (2005), tính kinh tế của quy mô (hiệu suất tăng theo quy mô) nghĩa là chi phí trung bình dài hạn giảm khi sản lượng tăng. Từ lý thuyết lợi thế kinh tế theo quy mô như trên, có thể khẳng định việc sản xuất lúa theo quy mô lớn, đồng bộ thay vì sản xuất nhỏ lẻ sẽ giúp người dân đạt nhiều lợi thế về kinh tế đặc biệt là chi phí sản xuất trung bình giảm.

2.3. Lý thuyết kỳ vọng

Expectancy (kỳ vọng): Là niềm tin rằng nỗ lực (effort) sẽ dẫn đến kết quả tốt.

Victor Vroom (1964), Porter và Lawler (1968) cho rằng con người sẽ được thúc đẩy trong việc thực hiện những công việc để đạt tới mục tiêu nếu họ tin vào giá trị của mục tiêu đó. Theo Bandura (1977), một kết quả kỳ vọng được định nghĩa như ước tính của một người mà một hành vi được đưa ra nhất định sẽ mang đến một kết quả chắc. Theo Bùi Anh Tuấn và Phạm Thúy Hương (2009), cho rằng cường độ của xu hướng hành động theo một cách nào đó phụ thuộc vào độ kỳ vọng rằng hành động đó sẽ đem đến một kết quả nhất định và tính hấp dẫn của kết quả đó đối với cá nhân. Khi người nông dân quyết định thay đổi mô hình sản xuất lúa theo kiểu truyền thống sang tham gia vào mô hình "Cánh đồng lớn" thì sự hấp dẫn của mô hình này phải cao mới thu hút được nông dân, bởi có thể họ sẽ kỳ vọng về mô hình ở nhiều mặt.

2.4. Một số nghiên cứu trước

Hiện nay có một số nghiên cứu trước như: Nghiên cứu của Lê Nguyễn Đan Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng (2012) về giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất tiêu thụ lúa - trường hợp cánh đồng lớn tại tỉnh An Giang. Nghiên cứu của Phạm Hoàng Long (2013) về hiệu quả kinh tế sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng lớn tại các huyện thuộc tỉnh Long An. Nghiên cứu của La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015) về "Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang". Nghiên cứu của Cai và các cộng sự (2008) về sản xuất lúa theo hợp đồng với quy mô lớn ở Campuchia.

Nghiên cứu về sản xuất lúa gạo theo hợp đồng với quy mô lớn ở Lào, Setboonsarng và các cộng sự (2008). Nghiên cứu về sản xuất theo hợp đồng với quy mô lớn ở Thái Lan do Sriboonchitta và Wiboonpoongse (2008).

2.5. Các yếu tố tác động đến việc quyết định tham gia sản xuất trong mô hình cánh đồng lớn

Tuổi của chủ hộ: Chủ hộ thường là người quyết định đến các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của hộ gia đình. Theo Mpuga (2004, trích dẫn bởi Nguyễn Văn Hoàng, 2013), chủ hộ tuổi trẻ thường chấp nhận và ứng dụng các kiến thức mới vào sản xuất hơn so với người lớn tuổi thường sản xuất bằng kinh nghiệm của mình.

Kinh nghiệm của chủ hộ: Theo Bùi Quang Bình (2008), kinh nghiệm làm việc có ảnh hưởng đến thu nhập và sản xuất; Huỳnh Trường Huy và Ông Thế Vinh (2009) cũng cho rằng kinh nghiệm làm việc đóng góp tích cực đối với sản xuất và có ý nghĩa đối với thu nhập của lao động.

Thành phần dân tộc: Theo Trần Xuân Long (2009), hộ dân tộc Kinh ở khu vực đồng bằng có mức thu nhập bình quân cao hơn so với thu nhập bình quân của nông hộ dân tộc Khmer, dễ tiếp cận các khoa học kỹ thuật hơn người Khmer. Ở huyện Tịnh Biên, ngoài dân tộc Kinh là dân tộc chủ yếu, còn có dân tộc Khmer, Hoa, nhưng sản xuất lúa chỉ có dân tộc Kinh và Khmer.

Trình độ học vấn của chủ hộ: Solow (1956) cho rằng giáo dục làm cho lao động hiệu quả hơn thông qua các tiến bộ kỹ thuật; Marshall (1890), kiến thức là động lực mạnh mẽ nhất của sản xuất; Wharton (1963), với tất cả các nguồn lực đầu vào giống nhau, hai nông dân với sự khác nhau về trình độ kỹ thuật nông nghiệp sẽ có kết quả sản xuất khác nhau.

Trình độ trung bình của hộ: Theo Huỳnh Thanh Phương (2011), cho thấy kết quả học vấn trung bình của hộ ảnh hưởng đến thu nhập và những quyết định áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống của hộ.

Quy mô hộ gia đình: Nghiên cứu của Okurut và cộng sự (2002), quy mô hộ gia đình lớn thì hộ càng trở nên nghèo hơn và thường có trình độ dân trí thấp, tác động đến lao động và sản xuất; Nguyễn Sinh Công (2004) khẳng định, nếu quy mô của hộ gia đình tăng lên thì thu nhập của hộ sẽ giảm, ảnh hưởng đến đời sống sản xuất.

Số lao động tham gia trồng lúa của hộ: Theo Shrestha và Eiumoh (2000), số thành viên trong độ tuổi lao động cũng ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình và những quyết định mới trong việc thay đổi quy trình sản xuất đã thực hiện từ trước đến nay.

Diện tích đất trồng lúa: Nghiên cứu của Nguyễn Sinh Công (2004) và Mwanza (2011) đã chứng minh cho thấy thu nhập của hộ càng cao khi diện tích đất sản xuất càng cao. Khi tổng diện tích trồng lúa lớn, hộ tham gia vào trồng lúa trong mô hình cánh đồng lớn dễ hơn hộ có diện tích trồng lúa nhỏ, vì đạt được lợi ít rõ nét hơn.

Thuận lợi tiếp cận cơ sở hạ tầng: Theo nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tín và Phan Thị Giác Tâm (2008), nếu vùng có đầu tư cơ sở hạ tầng tốt, cụ thể là cơ sở hạ tầng đường giao thông và cơ sở hạ tầng nước, thì tổng thu nhập nông hộ tăng lên, hộ có vị trí đất sản xuất lúa càng gần hệ thống giao thông, thủy lợi, trong khu vực đê bao thì dễ dàng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hơn.

Thu nhập bình quân từ lúa: Qua nghiên cứu định tính, các chuyên gia đều cho rằng nếu thu nhập của hộ từ lúa cao, thu nhập từ các hoạt động khác không đáng kể, hộ gia đình trồng lúa có nhiều khả năng tham gia vào cánh đồng lớn hơn các hộ có thu nhập từ trồng lúa thấp.

Thu nhập khác bình quân của hộ: Theo Micevska và Rahut (2007), các vùng nông thôn ngày nay đã từng bước tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh tế phi nông nghiệp, các hoạt động này góp phần làm tăng thu nhập của họ. Nếu thu nhập khác bình quân trong

năm cao, thu nhập từ trồng lúa trở thành thu nhập phụ, hộ không quan tâm đầu tư vào sản xuất lúa, sẽ không trồng lúa theo mô hình cánh đồng lớn.

Vay vốn ngân hàng: Theo Waheed (2006, trích bởi Đinh Phi Hổ, 2008) tình trạng thiếu vốn đầu tư dẫn đến năng suất thấp, do không thể mua nguyên liệu phục vụ sản xuất và áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Vì vậy, người nông dân cần phải vay thêm vốn đầu tư vào sản xuất, khi đó sẽ giúp hộ có khả năng mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học tiên tiến vào quy trình sản xuất.

Kỳ vọng của hộ về chi phí sản xuất khi tham cánh đồng lớn: Khi tham gia trồng lúa theo mô hình cánh đồng lớn được ứng dụng công nghệ vào sản xuất, khả năng giảm chi phí sản xuất là rất cao, tạo nên niềm tin giúp người nông dân quyết định tham gia vào mô hình, vì theo Bandura (1977), kỳ vọng thể hiện niềm tin mong đợi, tạo nên sự thuyết phục con người thực hiện các hành vi để đạt kết quả mong muốn.

Kỳ vọng của hộ về năng suất khi tham gia cánh đồng lớn: Khi tham gia vào mô hình cánh đồng lớn năng suất lúa sẽ cao hơn so với kiểu truyền thống. Đây là yếu tố quan trọng tạo nên lợi nhuận giúp người nông dân quyết định tham gia vào mô hình, vì theo lý thuyết kỳ vọng của Victor Vroom (1964), Porter và Lawler (1968) chỉ ra rằng con người sẽ được thúc đẩy trong việc quyết định thực hiện các công việc để đạt đến mục tiêu khi họ tin vào giá trị mong đợi của mục tiêu đó.

Kỳ vọng của hộ về giá bán khi tham gia cánh đồng lớn: Hộ gia đình trồng lúa khi tham gia vào mô hình sẽ được cam kết bao tiêu sản phẩm. Do vậy, người dân kỳ vọng giá lúa sẽ được ổn định và cao hơn sản xuất theo kiểu truyền thống. Theo Bùi Anh Tuấn và Phạm Thúy Hương (2009), cho rằng cường độ xu hướng hành động của con người phụ thuộc vào tính hấp dẫn của kết quả mà họ mong đợi, từ đây tạo nên tính hấp dẫn mà người nông dân mong đợi.

Kỳ vọng của hộ về chất lượng lúa khi tham gia cánh đồng lớn: Khi nông dân tham gia vào mô hình sẽ được áp dụng những khoa học, công nghệ mới. Chính vì thế, hộ kỳ vọng chất lượng lúa sẽ cao hơn so với trồng theo kiểu truyền thống. Đây cũng là yếu tố mang tính hấp dẫn, tạo nên động lực giúp người nông dân tham gia vào mô hình cánh đồng lớn, vì theo Bandura (1977), kỳ vọng thể hiện niềm tin mong đợi, tạo nên sự thuyết phục con người thực hiện hành vi cần thiết để đạt kết quả mình mong muốn.

Có thông tin về cánh đồng lớn để tham gia: Theo ý kiến của các chuyên gia, hộ gia đình trồng lúa tham gia cánh đồng lớn mong muốn được tiếp cận nhiều thông tin hữu ích hơn so với trồng lúa theo kiểu truyền thống trên mọi mặt như khoa học kỹ thuật, đội ngũ kỹ sư tư vấn, thị trường ổn định,... trước khi hộ tham gia vào mô hình.

3. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước, tình hình thực tế sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic như sau:

$$L_nY = \beta_0 + \beta_1 TUOI + \beta_2 KINHNGHIEM + \beta_3 DANTOC + \beta_4 HOCVAN + \beta_5 HOCVAN_TB + \beta_6 QUYMOHO + \beta_7 SONGUOI_TL + \beta_8 DIENTICH + \beta_9 GIAOTHONG + \beta_{10} DEBAO + \beta_{11} THUYLOI + \beta_{12} THUNHAP_L + \beta_{13} THUNHAP_K + \beta_{14} VAY_NH + \beta_{15} KYVONG_CP + \beta_{16} KYVONG_NS + \beta_{17} KYVONG_GB + \beta_{18} KYVONG_CL + \beta_{19} THONGTIN_CDL + \mathbf{u}$$

Mô tả các biến và kỳ vọng dấu trong Bảng 1.

Bảng 1

Mô tả các biến trong mô hình

Biến	ĐVT	Diễn giải	Kỳ vọng dấu
Biến phụ thuộc: Y	Nhận giá trị 0 khi hộ sản xuất không tham gia vào mô hình cánh đồng lớn, nhận giá trị 1 khi hộ sản xuất có tham gia vào mô hình cánh đồng lớn		
Các biến độc lập			
TUOI	năm	Số tuổi của chủ hộ	(-)
KINHNGHIEM	năm	Số năm trồng lúa của chủ hộ	(+)
DANTOC		Nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là người Kinh, và 0 nếu chủ hộ là dân tộc thiểu số	(+)
HOCVAN	năm	Số năm đi học của chủ hộ	(+)
HOCVAN_TB	năm	Tổng số năm đi học các thành viên trong hộ/tổng số người trong hộ	(+)
QUYMOHO	Người	Tổng số người trong hộ	(-)
SONGUOI_TL	Lao động	Số người trong độ tuổi lao động của hộ tham gia trồng lúa	(+)
DIENTICH	ha	Tổng diện tích đất trồng lúa	(+)
GIAOTHONG	m	Khoảng cách từ vị trí đất trồng lúa của hộ đến đường giao thông	(+)
DEBAO		Nhận giá trị là 1 nếu nằm trong khu vực đê bao, nhận giá trị là 0 nếu nằm ngoài đê bao.	(+)
THUYLOI	m	Khoảng cách từ vị trí đất trồng lúa của hộ đến hệ thống kênh mương đã đầu tư	(+)
THUNHAP_L	Triệu đồng	Thu nhập bình quân từ lúa trong 1 năm của hộ	(+)
THUNHAP_K	Triệu đồng	Thu nhập khác không tính thu nhập từ lúa trong 1 năm của hộ	(-)
VAY_NH		Nếu hộ sản xuất có vay vốn từ ngân hàng nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0	(+)
KYVONG_CP		Nếu chi phí sản xuất giảm nhận giá trị 1, tăng hoặc không giảm nhận giá trị 0	(+)
KYVONG_NS		Nếu năng suất lúa trong mô hình tăng nhận giá trị 1, giảm hoặc không tăng nhận giá trị 0	(+)
KYVONG_GB		Nếu giá bán trong mô hình cao hơn nhận giá trị 1, thấp hơn hoặc bằng giá lúa kiểu truyền thống nhận giá trị 0	(+)
KYVONG_CL		Nếu chất lượng lúa trong mô hình cao hơn kiểu truyền thống nhận giá trị 1, thấp hơn hoặc bằng nhận giá trị 0	(+)
THONGTIN_CDL		Nếu hộ nhận được nhiều thông tin về mô hình cánh đồng lớn thì nhận giá trị 1; nếu hộ có ít thông tin hoặc không thông tin thị nhận giá trị 0	(+)

4. Dữ liệu nghiên cứu

Sử dụng phương pháp lấy mẫu xác suất ngẫu nhiên hệ thống. Chia tổng thể (bao gồm các xã có triển khai thực hiện cánh đồng lớn, 08/14 xã, thị trấn) thành những tổng thể con gồm 08 xã thuộc địa bàn huyện. Trong từng danh sách hộ trồng lúa từ 3 năm trở lên ở 8 xã trên địa bàn huyện từ dữ liệu Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện. Mỗi xã chọn ngẫu nhiên ít nhất 40 hộ trồng lúa từ 03 năm trở lên để phỏng vấn. Khoảng cách chọn mẫu K = Tổng số hộ trong danh sách/bước nhảy. Chọn số ngẫu nhiên đầu tiên. Dùng hàm RANDBETWEEN (1;k) để lấy giá trị ngẫu nhiên từ 1 đến k.

Dữ liệu được thu thập tổng thể với 300 quan sát, là các hộ sản xuất lúa tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, trong năm 2016. Sau khi lọc lại còn 290 quan sát hợp lệ, chiếm 96,7% và 10 quan sát không hợp lệ, chiếm 3,3%. Trong đó có 167 hộ tham gia cánh đồng lớn chiếm 57,6% và 123 hộ không tham gia cánh đồng lớn chiếm 57,6%.

5. Phân tích kết quả nghiên cứu

5.1. Phân tích kết quả thống kê

Bảng 2

Kết quả thống kê mô tả các biến định lượng

Tên biến	Đơn vị tính	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
TUOI	Năm	290	27	71	44.68
KINHNGHIEM	Năm	290	3	27	13.15
QUYMOHO	Người	290	1	7	3.9828
HOCVAN	Bậc	290	1	6	1.5897
HOCVAN_TB	Bậc	290	0.5	4.75	1.8344
SONGUOI_TL	Người	290	1	4	1.61
DIENTICH	Ha	290	0.25	8	2.4903
GIAOTHONG	Km	290	0	1.5	0.3822
THUYLOI	Km	290	0	1	0.1997
THUNHAP_L	Triệu đồng	290	6	300	89.96
THUNHAP_K	Triệu đồng	290	0	150	17.135

Đối với tuổi chủ hộ thì chủ hộ trẻ tuổi nhất là 27, lớn nhất là 71; độ tuổi trung bình của chủ hộ là 44,68 tuổi; chủ hộ có kinh nghiệm trồng lúa ít nhất là 3 năm, nhiều nhất là 27 năm; kinh nghiệm trồng lúa trung bình của chủ hộ là 13,15 năm. Quy mô hộ gia đình ít nhất là 1 người, nhiều nhất là 7 người, trung bình số người trong hộ là 3,98 người. Số lao động tham gia trồng lúa ít nhất là 1 người, nhiều nhất là 4 người, trung bình là 1,61 người. Trình độ học vấn chủ hộ thấp nhất là bậc 1 (tương đương hết lớp tiểu học), trình độ học vấn cao nhất là bậc 6 (tương đương hết đại học), trình độ học vấn trung bình của chủ hộ là bậc 1,59 (tương đương hết lớp 7). Trình độ học vấn trung bình của cả hộ nhỏ nhất là bậc 0,5 (tương đương hết lớp 2), lớn nhất là bậc 4,75 (tương đương hết hệ trung cấp). Diện tích trồng lúa của chủ hộ nhỏ nhất là 0,25 ha, lớn nhất là 8 ha, trung bình ủng hộ là 2,49 ha. Hộ có đất sản xuất lúa có khoảng cách gần đường giao thông nhất là 0 km, khoảng cách xa nhất là 1,5km, trung bình là 0,38 km. Khoảng cách gần nhất từ kênh đến đất sản xuất lúa là 0 km, khoảng cách xa nhất là 1 km, trung bình là 0,1997 km (tức là 199,7m). Thu nhập từ lúa vào năm 2016, hộ có thu nhập từ lúa thấp nhất là 6 triệu đồng, cao nhất là 300

triệu đồng, trung bình là 89,96 triệu đồng. Thu nhập khác của hộ thấp nhất là 0 triệu đồng, cao nhất là 150 triệu đồng, trung bình trong năm là 17,13 triệu đồng.

Bảng 3

Kết quả thống kê mô tả các biến định tính

Biến định tính		Tần số	Tần suất
DANTOC	Khác	29	10
	Kinh	261	90
DEBAO	Không nằm trong khu vực đê bao	70	24,1
	Có nằm trong khu vực đê bao	220	75,9
VAY_NH	Không vay	49	16,9
	Có vay	241	83,1
KYVONG_CP	Kỳ vọng chi phí không giảm	65	22,4
	Kỳ vọng chi phí giảm	225	77,6
KYVONG_NS	Kỳ vọng năng suất không tăng	46	15,9
	Kỳ vọng năng suất tăng	244	84,1
KYVONG_GB	Kỳ vọng giá bán không tăng	30	10,3
	Kỳ vọng giá bán tăng	260	89,7
KYVONG_CL	Kỳ vọng chất lượng tăng	43	14,8
	Kỳ vọng chất lượng không tăng	247	85,2
THONGTIN_CDL	Không có thông tin về cánh đồng lớn	38	13,1
	Có thông tin về cánh đồng lớn	252	86,9
THAMGIA_CDL	Không tham gia cánh đồng lớn	123	42,2
	Có tham gia cánh đồng lớn	167	57,6

Trong mẫu có 261 chủ hộ là dân tộc kinh, chiếm tỷ lệ 90 %, chủ hộ dân tộc khác là 29 người, chiếm tỉ lệ 10%. Có 70 hộ có đất sản xuất không nằm trong khu vực đê bao, chiếm tỷ lệ 24,1%, 220 hộ có đất sản xuất nằm trong khu vực đê bao, chiếm tỉ lệ 75,9%. Có 49 hộ trồng lúa không vay ngân hàng, chiếm tỷ lệ 16,9%, 241 hộ trồng lúa có vay ngân hàng, chiếm tỷ lệ 83,1%. Có 65 người kỳ vọng khi tham gia sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng lớn chi phí sẽ không giảm, chiếm tỷ lệ 22,4%, 225 người kỳ vọng chi phí sẽ giảm chiếm tỷ lệ 77,6%. Có 46 người kỳ vọng năng suất sẽ không tăng, chiếm 15,9%, 244 người cho rằng năng suất sẽ tăng chiếm 84,1%. Có 30 kỳ vọng khi tham gia vào mô hình cánh đồng lớn thì giá lúa bán sẽ không tăng so với kiểu truyền thống, chiếm 10,3%, 260 người kỳ vọng rằng giá bán sẽ tăng, chiếm 89,7%. Có 43 người kỳ vọng chất lượng lúa sẽ tăng khi tham gia vào mô hình cánh đồng lớn, chiếm tỷ lệ 14,8%, 247 người cho rằng chất lượng lúa sẽ không tăng, chiếm tỷ lệ 85,2%. Có 38 người không biết thông tin về sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn, chiếm 13,1%, 252 người biết thông tin, chiếm tỉ lệ 86,9%. Có 123 hộ sản xuất lúa theo kiểu truyền thống chiếm tỷ lệ 42,2%, 167 hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn chiếm tỷ lệ 57,6%.

5.2. Kiểm tra đa cộng tuyến

Bảng 4

Ma trận hồi quy tương quan giữa các biến trong mô hình

	DAN TOC	TUOI	KINH NGHIEM	QUY MO HO	HOC VAN	HOC VAN _TB	SO NGUOI _TL	DIEN TICH	GIAO THON G	DE BAO	THUY LOI	THU NHAP _L	THU NHAP _K	VAY _NH	KY VONG _CP	KY VONG _NS	KY VONG _GB	KY VONG _CL	THAM GIA _CDL	THONG TIN _CDL
DANTOC	1																			
TUOI	,113	1																		
KINHNGHIEM	,041	.640**	1																	
QUYMOHO	,029	,033	-,079	1																
HOCVAN	,072	-.246**	-,110	-,059	1															
HOCVAN_TB	,100	.126*	,049	.166**	.569**	1														
SONGUOI_TL	,049	.171**	.288**	.280**	-,024	,029	1													
DIENTICH	,012	-,002	,017	.134*	,057	.147*	-,093	1												
GIAOTHONG	,059	-,028	,060	-,072	.195**	-,017	.167**	-.251**	1											
DEBAO	,054	.121*	,035	.195**	-.133*	-,057	-.204**	,067	-.488**	1										
THUYLOI	-.135*	-.121*	,005	-.130*	-,027	-,043	.192**	-.119*	.400**	-.349**	1									
THUNHAP_L	,006	,111	,015	.143*	-,035	.181**	-.206**	**.860****	-.466**	.298**	-.262**	1								
THUNHAP_K	-,005	-,078	-.115*	.136*	,084	,114	-,036	.128*	-.137*	.184**	,015	.208**	1							
VAY_NH	-,089	-,037	-,033	,039	-,041	-,028	-.184**	,026	-.166**	.176**	,002	.157**	.127*	1						
KYVONG_CP	,014	-,049	,053	,007	-,100	-,054	-.210**	,103	,032	.199**	-.133*	,102	-,072	.177**	1					
KYVONG_NS	-,019	,024	,051	-.180**	-,099	-.172**	-.186**	.188**	-,114	,020	,008	.132*	,048	-,019	-,007	1				
KYVONG_GB	-,038	,066	-,038	,029	-,063	.131*	-,052	,066	-.475**	.232**	,017	.229**	,105	.209**	-,101	,007	1			
KYVONG_CL	-,074	,029	-,027	-,017	-,048	,016	-.204**	,038	-.341**	.241**	-.131*	.238**	,113	.511**	.241**	,031	.464**	1		
THAMGIA_CDL	,016	,075	,064	-,079	,102	,038	-,038	.121*	,071	.136*	-,086	,016	.156**	-,015	.325**	.162**	,006	,054	1	
THONGTIN_CDL	.143*	,035	,053	-,079	-.195**	-.311**	-,066	,005	,064	.187**	-,101	-,054	-.116*	-,039	.281**	-.169**	-,031	-,076	.204**	1

Từ Bảng 4 cho thấy, mức tương quan hầu hết giữa các biến trong mô hình là không cao, đáng chú ý nhất là trường hợp giữa 2 biến độc lập "diện tích" và "thu nhập lúa" có hệ số tương quan khá cao (0.86) với sig < 0.01. Chính vì thế để đảm bảo tính chính xác trong việc phân tích các yếu tố tác động đến việc tham gia vào cánh đồng lớn thì chia thành hai mô hình để phân tích (Mô hình 1 có biến thu nhập nhưng không có biến diện tích và mô hình 2 có biến diện tích nhưng không có biến thu nhập).

5.3. Kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy để tìm ra các yếu tố tác động đến khả năng tham gia cánh đồng lớn được thể hiện trong Bảng 5, như sau:

Bảng 5

Kết quả hồi quy Logit về khả năng tham gia cánh đồng lớn

Biến độc lập	**Mô hình 1**			**Mô hình 2**		
	B	Sig.	Exp(B)	B	Sig.	Exp(B)
DANTOC	-0.678	0.173	0.508	-0.580	0.231	0.560
TUOI	**0.039**	**0.073**	**1.04**	**0.036**	**0.079**	**1.037**
KINHNGHIEM	-0.052	0.222	0.949	-0.049	0.221	0.952
QUYMOHO	**-0.396**	**0.033**	**0.673**	**-0.306**	**0.069**	**0.736**
HOCVAN	0.31	0.124	1.363	**0.449**	**0.019**	**1.567**
HOCVAN_TB	0.282	0.283	1.326	0.173	0.489	1.189
SONGUOI_TL	**0.617**	**0.047**	**1.854**	**0.579**	**0.046**	**1.784**
GIAOTHONG	**1.137**	**0.068**	**3.118**	**1.404**	**0.023**	**4.070**
DEBAO	0.561	0.193	1.752	**0.985**	**0.025**	**2.678**
THUYLOI	-1.366	0.112	0.255	-1.259	0.160	0.284
VAY_NH	-0.433	0.34	0.649	-0.327	0.463	0.721
KYVONG_CP	**2.449**	**0.000**	**11.582**	**1.942**	**0.000**	**6.973**
KYVONG_NS	**1.679**	**0.000**	**5.363**	**1.471**	**0.000**	**4.352**
KYVONG_GB	1.041	0.119	2.832	0.990	0.137	2.690
KYVONG_CL	-0.347	0.553	0.707	-0.174	0.762	0.840
THONGTIN_CDL	**1.979**	**0.001**	**7.234**	**1.408**	**0.010**	**4.089**
THUNHAP_L	-0.001	0.622	0.999			
THUNHAP_K	**0.035**	**0.001**	**1.035**			
DIENTICH				**0.152**	**0.090**	**1.164**
Constant	-6.814	0	0.001	-6.708	0.000	0.001
Mức ý nghĩa (Sig.)	.000			.000		
-2 Log likelihood	298.071[a]			313.886[a]		
Nagelkerke R Square	.383			.329		
Tỷ lệ dự báo của mô hình	69, 3			74,5		

Dựa vào bảng kết quả hồi quy (Bảng 5), phân tích các biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình như sau:

• Biến 'Tuổi của chủ hộ' (TUOI), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 90% ở cả hai mô hình, quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, ngược chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết quả này không phù hợp với nghiên cứu của Mpuga (2004, trích bởi Nguyễn Văn Hoàng, 2013), Đinh Phi Hổ (2008). Nhưng thực tế tại huyện Tịnh Biên, chủ hộ trẻ tuổi thường là những hộ vừa tách ra sống riêng với khoảng thời gian không lâu, họ tự tích góp cho bản thân những kiến thức từ việc sản xuất lúa từ cha, ông mình, họ rất mong muốn áp dụng những kiến thức tích lũy đó.

• Biến 'Quy mô hộ gia đình' (QUYMOHO), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95% ở cả hai mô hình, mang dấu âm quan hệ nghịch biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Okurut và cộng sự (2002), Nguyễn Sinh Công (2004). Thực tế tại địa phương, quy mô nông hộ lớn thường thu nhập thấp hơn các nông hộ có quy mô nhỏ; thu nhập thấp, có khả năng học vấn trung bình trong hộ không cao, họ không có điều kiện ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

• Biến 'Học vấn chủ hộ' (HOCVAN), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95% ở mô hình 2, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Solow (1956), Marshall (1890), Wharton (1963). Thực tế tại huyện Tịnh Biên thì chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn, họ sẽ dễ dàng hiểu được những lợi thế của mô hình cánh đồng lớn và dễ chấp nhận những kỹ thuật mới, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất lúa nhằm nâng cao năng suất.

• Biến 'Số người trồng lúa trong hộ' (SONGUOI_TL), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95% ở cả 2 mô hình, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết luận này phù hợp với nghiên cứu của Shrestha và Eiumoh (2000). Thực tế tại huyện Tịnh Biên cho thấy hộ có nhiều người trong độ tuổi lao động tham gia trồng lúa thường có thu nhập cao hơn, kiến thức đa dạng hơn nên có khả năng họ sẽ có những quyết định mới nhằm thay đổi mô hình sản xuất lúa theo kiểu truyền thống, làm tăng năng suất sản xuất.

• Biến 'Thuận lợi tiếp cận giao thông' (GIAOTHONG), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 90% ở cả 2 mô hình, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết quả nghiên cứu mô hình phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tín và Phan Thị Giác Tâm (2008), nếu vị trí đất trồng lúa của hộ gần đường giao thì chi phí sản xuất giảm, thuận lợi vận chuyển và ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất.

• Biến 'Nằm trong khu vực có đê bao' (DEBAO), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95% ở mô hình 2, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Nếu vị trí đất trồng lúa của hộ nằm trong khu vực đê bao thì sẽ dễ dàng tham gia vào mô hình cánh đồng lớn vì đây là một trong những điều kiện thuận lợi giúp sản xuất dễ dàng và cũng là một trong những tiêu chí khi tham gia cánh đồng lớn. Kết quả nghiên cứu mô hình phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tín và Phan Thị Giác Tâm (2008).

• Biến 'Thu nhập khác' (THUNHAP_K), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 99% ở mô hình 1, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, ngược chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu của mô hình nghiên cứu. Kết quả không phù hợp với các nghiên cứu của Micevska và Rahut (2007), Đinh Phi Hổ và Hoàng Thị thu Huyền (2010). Nhưng thực tế hiện nay tại huyện Tịnh Biên, các hộ sản xuất lúa hầu như đều có vay ngân hàng, các gia đình có thu nhập khác ngoài lúa thấp họ sẽ dùng phần vốn vay đó để trang trải cho sinh hoạt phí của gia đình, phần vốn vay khá ít còn lại đầu tư cho sản xuất lúa, ngược lại các hộ sản xuất lúa có thu nhập khác cao hơn, họ

dùng thu nhập này trang trải cho sinh hoạt phí gia đình, nếu còn dư họ đầu tư thêm cho sản xuất lúa cùng với nguồn vốn vay từ ngân hàng.

• Biến 'Diện tích'(DIENTICH), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 90% ở mô hình 2, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Sinh Công (2004) và của Mwanza (2011). Khi tổng diện tích trồng lúa lớn, hộ tham gia vào trồng lúa trong mô hình cánh đồng lớn dễ hơn hộ có diện tích đất trồng lúa nhỏ, vì diện tích lớn khi tham gia vào mô hình sẽ đạt được những lợi ít rõ nét và nhiều hơn đối với những hộ có diện tích sản xuất nhỏ, lẻ.

• Biến 'Kỳ vọng chi phí sản xuất' (KYVONG_CP), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 99% ở cả 2 mô hình, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết luận này phù hợp với nghiên cứu và lý thuyết của Robert và Daniel (1999). Thực tế cũng cho thấy, hộ tham gia trồng lúa theo mô hình cánh đồng lớn phải thực hành quy trình sản xuất nông nghiệp mới theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, áp dụng hệ thống máy móc trong việc canh tác một cách đồng loạt, trên diện rộng, chính vì thế hộ sản xuất lúa kỳ vọng chi phí sản xuất trong mô hình cánh đồng lớn sẽ thấp hơn so với sản xuất kiểu truyền thống.

• Biến "Kỳ vọng về năng suất" (KYVONG_NS), có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 99% ở cả 2 mô hình, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu. Kết quả trên hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Park S.S (1992). Thực tế cũng cho thấy, khi tham gia vào mô hình sẽ được áp dụng những khoa học, công nghệ mới, được đội ngũ kỹ sư tư vấn, giám sát quá trình canh tác, nên năng suất lúa sẽ cao hơn so với kiểu truyền thống.

• Biến 'Biết thông tin về cánh đồng mẫu lớn' (THONGTIN_CDL) có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 99% ở cả 2 mô hình, mang dấu dương quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc, cùng chiều so với kỳ vọng dấu ban đầu của mô hình nghiên cứu. Các hộ được hỏi trước khi tham gia vào mô hình cánh đồng lớn đều cho rằng có tiếp cận thông tin về sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn, khả năng tham gia cao hơn các hộ khác, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

Các biến không có ý nghĩa thống kê trong mô hình:

• Biến "Dân tộc" (DANTOC), không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này không phù hợp với nghiên cứu của Trần Xuân Long (2009), nhưng phù hợp với tình hình thực tế tại huyện Tịnh Biên, việc canh tác lúa tại địa phương ở cả 2 dân tộc Kinh và Khmer đã có từ lâu đời, chính vì thế họ có thể dễ dàng nhận thấy được những lợi ích hay hạn chế của mô hình cánh đồng lớn một cách ngang nhau.

• Biến "Kinh nghiệm chủ hộ" (KINHNGHIEM), không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cũng không phù hợp với nghiên cứu của Bùi Quang Bình (2008), Huỳnh Trường Huy và Ông Thế Vinh (2009). Nhưng thực tế, các biến trên lại phản ánh chính xác tại địa phương, biến tuổi của chủ hộ và biến số năm kinh nghiệm trồng lúa của chủ hộ hầu như cũng không tỷ lệ với nhau, người có tuổi càng cao nhưng có thể số năm trồng lúa của họ có thể lại ít hơn người có tuổi thấp hơn.

• Biến "Học vấn trung bình của hộ" (HOCVAN_TB), không có ý nghĩa thống kê. Điều này không phù hợp với nghiên cứu của Huỳnh Thanh Phương (2011), tuy nhiên kết quả này phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, thường những quyết định ở một việc nào đó trong gia đình, chủ hộ thường là người có vai trò quan trọng đối với các quyết định, cho dù hộ có trình độ học vấn trung bình cao hay thấp, nếu như chủ hộ có trình độ học vấn không cao hơn các thành viên trong hộ, không nhận thấy được những lợi thế của việc tham gia vào mô hình thì họ sẽ quyết định không tham gia.

• Biến "Thuận lợi tiếp cận thủy lợi" (THUYLOI), không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu mô hình không phù hợp với

nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tín và Phan Thị Giác Tâm (2008), thực tế tại huyện Tịnh Biên, hệ thống sông ngòi dày đặc, nên hệ thống thủy lợi hầu hết đều hoàn chỉnh, đảm bảo được nguồn nước tưới tiêu cho việc canh tác lúa.

• Biến "Vay vốn ngân hàng" (VAY_NH), không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này không phù hợp với nghiên cứu của Waheed (2006, trích bởi Đinh Phi Hổ, 2008), tuy nhiên phản ánh đúng với thực tế tại địa phương, vì hầu như tất cả các hộ sản xuất lúa tại địa phương dù giàu hay nghèo, sản xuất theo truyền thống hay trong mô hình cánh đồng lớn đều có vay thêm vốn ngân hàng.

• Biến "Thu nhập từ lúa" (THUNHAP_L), không có ý nghĩa thống kê. Thực tế tại địa phương, đối với các hộ sản xuất lúa nguồn thu nhập chính của hộ đa phần từ việc canh tác lúa, nguồn thu nhập này nhiều hay ít còn phụ thuộc vào diện tích đất canh tác sẵn có của họ. Có những hộ cho rằng diện tích đất sản xuất của hộ không lớn nên có hay không tham gia vào mô hình thì thay đổi thu nhập vẫn không cao, nên hộ tìm thêm nguồn thu nhập phụ bằng các công việc khác cho gia đình.

• Biến "Kỳ vọng giá bán (KYVONG_GB), kết quả hồi quy cho thấy biến này không có ý nghĩa thống kê. Thực trạng giá bán lúa sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn hay sản xuất theo kiểu truyền thống không có sự khác biệt. Ngoài ra đối với mô hình cánh đồng lớn thì giá cả sẽ được doanh nghiệp ấn định từ đầu vụ theo dạng bao tiêu sản phẩm, nhưng một số hộ sản xuất theo thói quen kiểu truyền thống thì họ cho rằng bán lúa theo giá thị trường sau khi thu hoạch sẽ cao hơn giá ấn định ban đầu.

• Biến "Kỳ vọng chất lượng" (KYVONG_CL), không có ý nghĩa thống kê. Suy cho cùng thì kỳ vọng của người nông dân khi tham gia vào mô hình cánh đồng lớn là thu nhập từ sản xuất lúa sẽ tăng, điều này phụ thuộc vào các yếu tố như giá bán, năng suất, chi phí. Thực trạng thì giá bán lúa cao hay thấp không phụ thuộc nhiều vào chất lượng của lúa, mà giá bán lúa thường phụ thuộc vào giống lúa sản xuất.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Với nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc tham gia vào mô hình cánh đồng lớn tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, dựa trên cơ sở khảo sát 290 hộ gia đình trong năm 2016. Kết quả phân tích hồi quy logistic cho thấy, trong 19 yếu tố nghiên cứu tác động đến việc quyết định tham gia cánh đồng lớn thì có 10 yếu tố tác động dương đó là: Tuổi của chủ hộ, học vấn chủ hộ, số người trồng lúa trong hộ gia đình, thuận lợi tiếp cận giao thông, nằm trong khu vực đê bao, thu nhập khác, diện tích trồng lúa, kỳ vọng chi phí của hộ sản xuất khi tham gia cánh đồng lớn, kỳ vọng năng suất lúa của hộ sản xuất khi tham gia cánh đồng lớn, biết thông tin về cánh đồng lớn và có 01 yếu tố tác động âm: quy mô của hộ gia đình, 08 yếu tố còn lại không tác động.

6.2. Khuyến nghị

Từ kết quả tìm thấy ở trên, nghiên cứu gợi mở các gợi ý giải pháp trong công tác truyền thông như: Tuyên truyền về mô hình với nhiều hình thức trực quan như cho nông dân tham quan mô hình cánh đồng lớn theo từng giai đoạn: gieo xạ, chăm sóc, thu hoạch và bán cho doanh nghiệp, giới thiệu từng bước khi tham gia mô hình và cách thức thực hiện; tăng cường giới thiệu các gương điển hình nông dân đạt hiệu quả kinh tế cao khi tham gia mô hình bằng phát thanh và truyền hình; phát huy mỗi người nông dân đã tham gia vào mô hình cánh đồng lớn là một tuyên truyền viên, vận động những hộ sản xuất lúa theo kiểu truyền thống lân cận biết và tham gia.

Ngoài ra, địa phương cần chú trọng đối tượng truyền thông, bởi trong kết quả hồi quy, các chủ hộ có độ *tuổi càng lớn, học vấn càng cao,* các *hộ có diện tích đất sản xuất lớn, số người trồng lúa trong gia đình càng nhiều* thì mức độ tham gia vào mô hình càng lớn. Cần khảo sát các địa bàn áp dụng thực hiện mô hình cánh đồng lớn một cách hiệu quả nhất, tập trung xây dựng thương hiệu cánh đồng lớn tại đó. Qua đó giúp đẩy mạnh công tác truyền thông một cách hiệu quả, đây là nơi tổ chức cho nông dân tham quan, các nhà khoa học

nghiên cứu để ngày càng nâng cao hiệu quả của mô hình, tăng kỳ vọng của người nông dân về ưu điểm giảm chi phí, tăng năng suất của mô hình, qua đó người nông dân sẽ mạnh dạn quyết định tham gia vào mô hình.

Theo kết quả, việc *thuận lợi hệ thống tiếp cận đường giao thông và đất sản xuất nằm trong khu vực đê bao* có mức độ tác động đến việc tham gia vào mô hình cánh đồng lớn cũng rất cao. Chính vì thế, chính quyền địa phương cần hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn đặc biệt là đường giao thông và hệ thống đê bao ở các cánh đồng, giúp người nông dân an tâm sản xuất.

Từ kết quả hồi quy yếu tố tác động, nhận thấy *học vấn của chủ hộ* cũng là yếu tố quan trọng quyết định đến việc tham gia vào mô hình. Tuy nhiên, việc nâng cao trình độ học vấn của người nông dân là khó thực hiện, vì người nông dân đã không còn đi học. Nhưng có một giải pháp khác có thể thực hiện là nâng cao trình độ chuyên môn của người nông dân về nông nghiệp, về sản xuất lúa và về mô hình cánh đồng lớn như: thực hiện công tác khuyến nông, mở các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật trong canh tác lúa theo mô hình cánh đồng lớn,…

Doanh nghiệp cần phối hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh các giải pháp sáng tạo *thông tin, tuyên truyền việc triển khai thực hiện mô hình cánh đồng lớn*, từ đó giúp người nông dân biết được thông tin về mô hình mà tham gia. Bên cạnh đó, phối hợp với địa phương tổ chức các lớp chuyển giao khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn nhằm nâng cao kiến thức, *trình độ chuyên môn của người nông dân*, đây cũng là yếu tố tác động mạnh mẽ đến quyết định tham gia vào mô hình của người nông dân. Ngoài ra, yếu tố về *kỳ vọng giảm chi phí và kỳ vọng tăng năng suất* có tác động mạnh đến quyết định tham gia vào mô hình, vì vậy doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật những ứng dụng khoa học nông nghiệp công nghệ cao áp dụng vào mô hình cánh đồng lớn để sản xuất lúa, để ngày càng giảm chi phí trong sản xuất, tăng năng suất lúa và kỳ vọng của người nông dân về sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn so với kiểu truyền thống sẽ ngày càng cao hơn, giúp nhanh chóng tham gia vào mô hình■

Tài liệu tham khảo

Bandura, A. (1977). *Self-efficacy: Toward a Unifying Theory of Behavioral Change*. Retrieved from http://www.ncbi.nlm.nih.gov/pubmed/847061 [Accessed 3 February 2015]

Bùi Anh Tuấn và Phạm Thúy Hương (2009). *Hành vi tổ chức.* Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Bùi Quang Bình (2008). *Nghiên cứu vốn con người đối với thu nhập của hộ sản xuất cà phê ở Tây Nguyên*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Cai, J., Ung, L., Setboonsarng, S., and Zleung, P. (2008). *Rice Contract Farming in Cambodia: Empowering Farmers to Move beyond the Contract toward Independence*, ADBI Discussion Paper 109.

Cục Trồng trọt (2012). *Tiêu chí xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.

David, B., Stanley, F. và Rudiger, D. (2005). *Kinh tế học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Đinh Phi Hổ (2008). *Kinh tế học nông nghiệp bền vững.* Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Phương Đông.

FAO (2001). Contract farming. Partnerships for growth, by Eaton, C and Shepherd, A.W. FAO *Agricultural Services Bulletin* 145. Rome, Italy. Retrieved from http://academlib.com/2845/management/porter_lawler_model_motivation

Huỳnh Thanh Phương (2011). *Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập phi nông nghiệp*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Huỳnh Trường Huy và Ông Thế Vinh (2009). Phân tích thực trạng lao động nhập cư tại khu công nghiệp Vĩnh Long. *Tạp chí Quản lý kinh tế, 28.*

La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015). Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 36*, 92-100.

Lê Nguyễn Đoan Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng (2012). Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất lúa ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 186-193.

Marshall, A. (1890). *Principles of Economics*. London: Macmillan.

Mwanza, J.F (2011). *Assessment of Factors of household capital/assets that influence income of smallholder farmers under International Development Enterprises (IDE) in Zambia,* Master thesis. Ghent University, Belgium.

Nguyễn Hữu Tín và Phan Thị Giác Tâm (2008). Nghiên cứu ảnh hưởng của tiếp cận cơ sở hạ tầng đến thu nhập của nông hộ ở Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang.*

Nguyễn Sinh Công (2004). *Các nhân tố tác động đến thu nhập và nghèo đói tại huyện Cờ Đỏ - Thành phố Cần Thơ.* Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Văn Hoàng (2013). *Determinants on households' partial credit rationing an analysis from VARHS 2008*. Luận văn Thạc Sỹ, Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Okurut, F.N.; Odwee, J. J. A .O. and Adebua, A. (2002). *Determinants of regional poverty in Uganda*, AERC research paper 122, Nairobi: African Economic Research Consortium.

Park, S. S. (1992). *Tăng trưởng và phát triển*. Bản dịch, Viện nghiên cứu quản lý Trung Ương, Trung tâm thông tin tư liệu Hà Nội.

Porter, L. W., & Lawler, E. E. (1968). *Managerial attitudes and performance*. Homewood, III: R.D. Irwin.

Phạm Hoàng Long (2013). *Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn tại tỉnh Long An*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Rahut, Dil Bahadur & Micevska, Maja B. (2007). *Rural Nonfarm Employment and Incomes in the Eastern Himalayas*. Proceedings of the German Development Economics Conference, Göttingen 2007 22, Verein für Socialpolitik, Research Committee Development Economics.

Robert, S. P. và Daniel, L. R. (1999). *Kinh tế học vi mô.* Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Setboonsarng, S., Leung, P.S. and Stefan, A. (2008). *Rice Contract Farming in Lao PDR: Moving from Subsistence to Commercial Agriculture.* ADBI Discussion paper 90.

Shrestha, R. P, and Eiumnoh, A. (2000). Determinants of Household Earnings in Rural Economy of Thailand. *Asian Pacific Journal of Rural Development*, *10*(1), 27-42.

Solow, R. M. (1956). Technical change and the aggregate production function. *The review of Economics and Statistics, 39(*3), 312-320.

Sriboonchitta, S., and Wiboonpoongse, A. (2008). *Overview of Contract Farming in Thailand: Lessons Learned.* ADBI Discussion Paper 112.

Thủ tướng Chính phủ (2002). Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về khuyến khích tiêu thụ nông sản theo hợp đồng được ban hành và triển khai thực hiện từ năm 2002.

Trần Xuân Long (2009). Một số nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ tại huyện Tri Tôn – An Giang. *Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang*.

UBND huyện Tịnh Biên (2015). Báo cáo kết quả ngành nông nghiệp năm 2015 và Kế hoạch sản xuất năm 2016, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang ngày 12 tháng 12 năm 2015.

UBND tỉnh An Giang (2015). Báo cáo kết quả ngành nông nghiệp năm 2015 và Kế hoạch sản xuất năm 2016, tỉnh An Giang.

Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation*. New York: Wiley.

Vũ Trọng Bình và Đặng Đức Chiến (2011). *Cánh đồng mẫu lớn: lý luận và tiếp cận thực tiễn trên thế giới và Việt Nam,* Viện chính sách và phát triển chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn.

Wharton, C.R (1963). Research on Agricultural Development in Southeast Asia. *Journal of Farm Ecomomics, 45(*5), 1161-1174.